

Số: 51/QĐ-CDCNH

Thừa Thiên Huế, ngày 22 tháng 02 năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp Khóa 21CL, đợt xét tháng 02/2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ

Căn cứ Quyết định số 7359/QĐ-BCT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ vào quyết định số 715/QĐ-CDCNH, ngày 11 tháng 08 năm 2017 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghiệp Huế về việc ban hành Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo áp dụng cho đào tạo Trung cấp và cao đẳng, hệ chính quy, tại trường cao đẳng công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 361/QĐ-CDCNH ngày 26 tháng 8 năm 2022 về việc thành lập Hội đồng thi và xét tốt nghiệp năm học 2022-2023;

Căn cứ kết luận cuộc họp ngày 16 tháng 02 năm 2023 về việc xét công nhận tốt nghiệp các Khóa 20CD 2.5 năm, 21CL, 21TCA;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo - CTSV,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận tốt nghiệp cho 17 sinh viên được đào tạo theo bậc Cao đẳng Liên thông, Khoá 21CL, đợt xét tháng 02/2023 (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Sinh viên được công nhận tốt nghiệp sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Cao đẳng chính quy.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo - CTSV, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, DT(TNMP).





DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

KHÓA 21CL - BẠC CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG CHÍNH QUY - ĐỢT XÉT THẮNG 02/2023

(Kèm theo Quyết định số 51/QĐ-CĐCNH của Hiệu trưởng ngày 22 tháng 02 năm 2023)

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
1	2100001	Hà Phước	Dũng	Nam	25/12/1988	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21CLCK11	35	2.89	7.55	Khá	0001/23/CL/CĐCNH	600944	
2	2100032	Tôn Thất	An	Nam	03/01/2003	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	21CLDC11	37	3.78	9.39	Xuất sắc	0002/23/CL/CĐCNH	600945	
3	2100068	Nguyễn Đoàn Tuấn	Anh	Nam	31/12/2003	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	21CLDC11	37	2.97	7.7	Khá	0003/23/CL/CĐCNH	600946	
4	2100066	Lê Quang	Đại	Nam	27/10/2003	Lâm Đồng	Điện công nghiệp	21CLDC11	37	3.24	8.3	Giỏi	0004/23/CL/CĐCNH	600947	
5	2100033	Phạm Minh	Đức	Nam	09/04/1998	Quảng Bình	Điện công nghiệp	21CLDC11	37	3.14	8.03	Khá	0005/23/CL/CĐCNH	600948	
6	2100034	Dương Phi	Hùng	Nam	11/03/2001	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	21CLDC11	37	3.16	8.08	Khá	0006/23/CL/CĐCNH	600949	
7	2100035	Nguyễn Đức	Long	Nam	29/01/1996	Quảng Trị	Điện công nghiệp	21CLDC11	37	3.11	7.81	Khá	0007/23/CL/CĐCNH	600994	
8	2100037	Phan Văn	Năng	Nam	17/05/2003	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	21CLDC11	37	3.16	8.19	Khá	0008/23/CL/CĐCNH	600995	
9	2100070	Hà Thanh	Phú	Nam	02/12/2003	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	21CLDC11	37	3.08	7.98	Khá	0009/23/CL/CĐCNH	600996	
10	2100038	Lê Đa	Phúc	Nam	11/11/2003	Quảng Trị	Điện công nghiệp	21CLDC11	37	3.24	8.15	Giỏi	0010/23/CL/CĐCNH	600997	
11	2100067	Nguyễn Trần Đình	Quang	Nam	14/12/2003	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	21CLDC11	37	3.41	8.5	Giỏi	0011/23/CL/CĐCNH	600998	
12	2100039	Mai	Quốc	Nam	04/07/2003	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	21CLDC11	37	3.49	8.6	Giỏi	0012/23/CL/CĐCNH	600999	
13	2100040	Nguyễn Phúc	Thuận	Nam	26/08/2003	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	21CLDC11	37	3.3	8.14	Giỏi	0013/23/CL/CĐCNH	601000	
14	2100041	Trương Văn	Tuấn	Nam	10/11/2003	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	21CLDC11	37	3.27	8.3	Giỏi	0014/23/CL/CĐCNH	601001	
15	2100042	Võ Kim	Tuyền	Nam	22/04/2002	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	21CLDC11	37	3.41	8.39	Giỏi	0015/23/CL/CĐCNH	601002	

STT	Mã sinh viên	Họ tên	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
16	2100005	Hồ Tấn Thành	Long	Nam	07/04/2003	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21CLNL21	33	2.73	7.5	Khá	0016/23/CL/CDCNH	601003	
17	2160287	Trương Văn	Long	Nam	18/08/2001	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21CLNL21	33	2.94	7.58	Khá	0017/23/CL/CDCNH	601004	

Danh sách trên gồm 17 sinh viên tốt nghiệp/.

PTP. ĐÀO TẠO - CTSV



Hà Xuân Vinh



BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CĐCN HUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 52 /QĐ-CĐCNH

Thừa Thiên Huế, ngày 22 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp Khóa 20CD, đợt tháng 02/2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ

Căn cứ Quyết định số 7359/QĐ-BCT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ vào quyết định số 715/QĐ-CĐCNH, ngày 11 tháng 08 năm 2017 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghiệp Huế về việc Ban hành hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo, áp dụng cho Trung cấp và Cao đẳng, hệ chính quy, tại trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 361/QĐ-CĐCNH ngày 26 tháng 8 năm 2022 về việc thành lập Hội đồng thi và xét tốt nghiệp năm học 2022-2023;

Căn cứ kết luận cuộc họp ngày 16 tháng 02 năm 2023 về việc xét công nhận tốt nghiệp các Khóa 20CD 2.5 năm, 21CI, 21TCA;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo-CTSV,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận tốt nghiệp cho 326 sinh viên đào tạo bậc Cao đẳng chính quy, Khoá 20CD, đợt tháng 02/2023 (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Sinh viên được công nhận tốt nghiệp sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Cao đẳng hệ chính quy.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo-CTSV, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT(TNMP).



Phạm Văn Quân

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

KHÓA 20CD - BẠC CAO ĐẲNG CHÍNH QUY - ĐỢT XÉT THÁNG 02/2023

(Kèm theo Quyết định số 52/QĐ-CĐCNH của Hiệu trưởng ngày 22 tháng 02 năm 2023)

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
1	2060640	Nguyễn Thanh	Đức	Nam	24/02/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thực phẩm	20CDCH21	83	3.23	7.89	Khá	0018/23/CD/CĐCNH	601005	Hạ 1 bậc Xếp loại do Thi lại
2	2060620	Lê Thị Thanh	Hằng	Nữ	15/11/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thực phẩm	20CDCH21	82	3.76	8.79	Giỏi	0019/23/CD/CĐCNH	601006	Hạ 1 bậc Xếp loại do Thi lại
3	2060619	Cao Thị Mỹ	Hạnh	Nữ	28/10/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thực phẩm	20CDCH21	83	3.43	8.3	Khá	0020/23/CD/CĐCNH	601007	Hạ 1 bậc Xếp loại do Thi lại
4	2060615	Nguyễn Thị Bích	Hạnh	Nữ	25/07/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thực phẩm	20CDCH21	83	3.47	8.41	Khá	0021/23/CD/CĐCNH	601008	Hạ 1 bậc Xếp loại do Thi lại
5	2060638	Cao Thị	Hiếu	Nữ	01/06/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thực phẩm	20CDCH21	83	3.69	8.67	Giỏi	0022/23/CD/CĐCNH	601009	Hạ 1 bậc Xếp loại do Thi lại
6	2060618	Hồ Thị	Lan	Nữ	18/12/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thực phẩm	20CDCH21	83	3.36	8.11	Giỏi	0023/23/CD/CĐCNH	601010	
7	2060616	Đặng Thị Mỹ	Lụa	Nữ	11/12/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thực phẩm	20CDCH21	83	3.46	8.48	Khá	0024/23/CD/CĐCNH	601011	Hạ 1 bậc Xếp loại do Thi lại
8	2060622	Lê Nguyễn Diệu	Mỹ	Nữ	25/09/2002	Quảng Bình	Công nghệ thực phẩm	20CDCH21	83	3.82	8.91	Xuất sắc	0025/23/CD/CĐCNH	601012	
9	2060790	Hoàng Thị Ánh	Nhi	Nữ	15/05/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thực phẩm	20CDCH21	83	3.34	8.17	Khá	0026/23/CD/CĐCNH	601013	Hạ 1 bậc Xếp loại do Thi lại
10	2060629	Nguyễn Thị Phương	Oanh	Nữ	13/01/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thực phẩm	20CDCH21	83	3.67	8.75	Xuất sắc	0027/23/CD/CĐCNH	601014	
11	2060752	Hồ Thị	Phảng	Nữ	16/09/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thực phẩm	20CDCH21	83	3.52	8.23	Giỏi	0028/23/CD/CĐCNH	601015	
12	2060641	Nguyễn Thị Thu	Phương	Nữ	06/05/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thực phẩm	20CDCH21	83	3.67	8.63	Giỏi	0029/23/CD/CĐCNH	601016	Hạ 1 bậc Xếp loại do Thi lại
13	2060919	Hồ Thị	Thắm	Nữ	10/08/2001	Quảng Trị	Công nghệ thực phẩm	20CDCH21	84	3.48	8.37	Giỏi	0030/23/CD/CĐCNH	601017	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
14	2060612	Nguyễn Hiếu	Thành	Nam	14/05/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thực phẩm	20CDCH21	83	3.53	8.51	Khá	0031/23/CD/CDCNH	601018	Hạ 1 bậc Xếp loại do Thi lại
15	2060627	Pi Long	Thiên	Nam	22/07/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thực phẩm	20CDCH21	83	3.61	8.63	Xuất sắc	0032/23/CD/CDCNH	601019	
16	2060611	Nguyễn Thị Thùy	Tiên	Nữ	06/11/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thực phẩm	20CDCH21	83	3.36	8.23	Khá	0033/23/CD/CDCNH	601020	Hạ 1 bậc Xếp loại do Thi lại
17	2060630	Lê Nguyễn Thùy	Trang	Nữ	18/08/2002	Quảng Ngãi	Công nghệ thực phẩm	20CDCH21	83	3.67	8.74	Giỏi	0034/23/CD/CDCNH	601021	Hạ 1 bậc Xếp loại do Thi lại
18	2060621	Đoàn Thị Kim	Uyên	Nữ	26/03/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thực phẩm	20CDCH21	83	3.39	8.14	Khá	0035/23/CD/CDCNH	601022	Hạ 1 bậc Xếp loại do Thi lại
19	2060125	Lê Hữu Quốc	Phong	Nam	30/09/1999	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	20CDCK11	86	3.1	7.94	Khá	0036/23/CD/CDCNH	601023	
20	2060126	Phạm Hồng	Quân	Nam	01/05/2001	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	20CDCK11	86	3.53	8.57	Giỏi	0037/23/CD/CDCNH	601024	
21	2060130	Trần Ngọc	Son	Nam	06/05/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	20CDCK11	86	3.42	8.34	Giỏi	0038/23/CD/CDCNH	601025	
22	2060523	Võ Văn	Hân	Nam	24/11/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	20CDCK21	89	3.08	7.92	Khá	0039/23/CD/CDCNH	601026	
23	2060524	Nguyễn Quốc	Huy	Nam	02/01/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	20CDCK21	89	3.55	8.4	Giỏi	0040/23/CD/CDCNH	601027	
24	2060801	Lê Hữu	Phôn	Nam	28/10/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	20CDCK21	89	2.93	7.61	Khá	0041/23/CD/CDCNH	601028	
25	2060845	Nguyễn Văn	Quyết	Nam	05/08/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	20CDCK21	89	3.02	7.77	Khá	0042/23/CD/CDCNH	601029	
26	2060894	Dương Bá	Thắng	Nam	09/09/1999	Liên bang Nga	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	20CDCK21	89	3.24	8.02	Giỏi	0043/23/CD/CDCNH	601030	
27	2060532	Lê Văn Đức	Trung	Nam	28/08/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	20CDCK21	89	3.46	8.43	Giỏi	0044/23/CD/CDCNH	601031	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
28	2060484	Nguyễn Thọ	Anh	Nam	05/11/1993	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20CDDC11	95	3.61	8.63	Xuất sắc	0045/23/CD/CDCNH	601032	
29	2060500	Trần Hữu	Phúc	Nam	11/11/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20CDDC12	95	3.35	8.3	Giỏi	0046/23/CD/CDCNH	601033	
30	2060537	Mai Văn Bảo	Thạch	Nam	27/06/1998	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	20CDDC21	93	3.65	8.79	Xuất sắc	0047/23/CD/CDCNH	601034	
31	2060642	Phan Văn Nhật	Huy	Nam	25/01/2001	Thừa Thiên Huế	Hướng dẫn du lịch	20CDDL11	83	3.75	8.74	Xuất sắc	0048/23/CD/CDCNH	601035	
32	2060015	Đoàn Thị Kim	Anh	Nữ	05/09/2001	Thừa Thiên Huế	Kế toán doanh nghiệp	20CDKT11	90	2.54	6.99	Khá	0049/23/CD/CDCNH	601036	
33	2060833	Đoàn Minh	Đức	Nam	14/04/2001	Hà Tĩnh	Kế toán doanh nghiệp	20CDKT11	90	2.81	7.49	Khá	0050/23/CD/CDCNH	601037	
34	2060014	NGUYỄN THỊ THU	HÀ	Nữ	20/04/2002	Quảng Trị	Kế toán doanh nghiệp	20CDKT11	90	2.8	7.46	Khá	0051/23/CD/CDCNH	601038	
35	2060021	Nguyễn Thị Thu	Huyền	Nữ	10/10/2002	Quảng Bình	Kế toán doanh nghiệp	20CDKT11	90	2.93	7.58	Khá	0052/23/CD/CDCNH	601039	
36	2060028	Nguyễn Thị	Lan	Nữ	27/10/2002	Thừa Thiên Huế	Kế toán doanh nghiệp	20CDKT11	90	3.62	8.7	Xuất sắc	0053/23/CD/CDCNH	601040	
37	2060832	Hoàng Thị Mỹ	Linh	Nữ	12/12/2002	Quảng Bình	Kế toán doanh nghiệp	20CDKT11	90	2.78	7.3	Khá	0054/23/CD/CDCNH	601041	
38	2060029	Trần Thị Kim	Ngân	Nữ	08/12/2002	Thừa Thiên Huế	Kế toán doanh nghiệp	20CDKT11	90	3.11	7.89	Khá	0055/23/CD/CDCNH	601042	
39	2060019	Phan Thanh	Phượng	Nữ	08/06/1994	Quảng Bình	Kế toán doanh nghiệp	20CDKT11	90	3.97	9.28	Xuất sắc	0056/23/CD/CDCNH	601043	
40	2060027	Hà Thị	Phượng	Nữ	18/10/2002	Thừa Thiên Huế	Kế toán doanh nghiệp	20CDKT11	90	2.58	7.16	Khá	0057/23/CD/CDCNH	601044	
41	2060803	Đặng Thị Như	Quỳnh	Nữ	18/07/2002	Thừa Thiên Huế	Kế toán doanh nghiệp	20CDKT11	90	2.69	7.17	Khá	0058/23/CD/CDCNH	601045	
42	2060013	Đặng Thị Kim	Thoa	Nữ	14/01/2002	Thừa Thiên Huế	Kế toán doanh nghiệp	20CDKT11	90	2.9	7.51	Khá	0059/23/CD/CDCNH	601046	
43	2060804	Lê Khắc Hoài	Trang	Nữ	04/01/2000	Thừa Thiên Huế	Kế toán doanh nghiệp	20CDKT11	90	4	9.6	Xuất sắc	0060/23/CD/CDCNH	601047	
44	2060016	Nguyễn Thị	Tuyết	Nữ	05/07/2001	Nghệ An	Kế toán doanh nghiệp	20CDKT11	90	3.96	9.43	Xuất sắc	0061/23/CD/CDCNH	601048	
45	2060428	Đỗ Khắc	Ánh	Nam	11/04/2001	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20CDNL11	88	3.05	7.63	Khá	0062/23/CD/CDCNH	601049	
46	2060453	Đình Ngọc	Báu	Nam	08/03/1999	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20CDNL11	88	3.02	7.55	Khá	0063/23/CD/CDCNH	601050	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
47	2060911	Hồ Đức	Chinh	Nam	05/02/1997	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20CDNL11	88	3.15	7.94	Khá	0064/23/CD/CDCNH	601051	
48	2060464	Ngô Hùng	Cường	Nam	02/05/2002	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20CDNL11	88	2.98	7.67	Khá	0065/23/CD/CDCNH	601052	
49	2060819	Nguyễn Thành	Đạt	Nam	26/05/2001	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20CDNL11	88	2.91	7.39	Khá	0066/23/CD/CDCNH	601053	
50	2060905	Trần Văn	Hoàn	Nam	08/07/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20CDNL11	88	3.14	7.81	Khá	0067/23/CD/CDCNH	601054	
51	2060436	Nguyễn Hồng Vũ	Hoàng	Nam	14/02/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20CDNL11	88	3.18	7.84	Khá	0068/23/CD/CDCNH	601055	
52	2060462	Trần Anh Dũng	Hoàng	Nam	24/08/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20CDNL11	88	3.05	7.84	Khá	0069/23/CD/CDCNH	601056	
53	2060448	Nguyễn Văn	Huân	Nam	15/03/2000	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20CDNL11	88	2.86	7.44	Khá	0070/23/CD/CDCNH	601057	
54	2060427	Trần Quốc	Hùng	Nam	02/02/2001	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20CDNL11	88	3.26	8.11	Giỏi	0071/23/CD/CDCNH	601058	
55	2060423	Trần Văn	Huy	Nam	29/10/1996	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20CDNL11	88	3.22	8.1	Giỏi	0072/23/CD/CDCNH	601059	
56	2060459	Nguyễn Văn	Khải	Nam	23/01/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20CDNL11	88	3.28	8.17	Giỏi	0073/23/CD/CDCNH	601060	
57	2060457	Đoàn Văn	Khánh	Nam	06/09/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20CDNL11	88	3.11	7.77	Khá	0074/23/CD/CDCNH	601061	
58	2060445	Lê Xuân	Khánh	Nam	26/06/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20CDNL11	88	3.34	8.23	Giỏi	0075/23/CD/CDCNH	601062	
59	2060470	Trương Minh	Khánh	Nam	04/08/2002	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20CDNL11	88	3.09	7.7	Khá	0076/23/CD/CDCNH	601063	
60	2060465	Hoàng Trung	Kiên	Nam	24/12/2001	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20CDNL11	88	2.64	7.2	Khá	0077/23/CD/CDCNH	601064	
61	2060441	Dương Tuấn	Linh	Nam	24/05/2002	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20CDNL11	88	2.76	7.19	Khá	0078/23/CD/CDCNH	601065	
62	2060425	Đàm Duy	Long	Nam	29/04/2001	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20CDNL11	88	3.51	8.31	Giỏi	0079/23/CD/CDCNH	601066	
63	2060442	Huỳnh Khánh	Luân	Nam	21/10/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20CDNL11	88	3.22	8.01	Giỏi	0080/23/CD/CDCNH	601067	
64	2060424	Lê Nguyễn Thành	Luân	Nam	25/07/1999	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20CDNL11	88	3.05	7.85	Khá	0081/23/CD/CDCNH	601068	
65	2060440	Lê	Minh	Nam	28.11.2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20CDNL11	88	3.33	8.04	Giỏi	0082/23/CD/CDCNH	601069	
66	2060467	Hoàng Văn	Nam	Nam	03.11.2002	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20CDNL11	88	2.67	7.23	Khá	0083/23/CD/CDCNH	601070	
67	2060439	Huỳnh Thanh	Nam	Nam	03/05/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20CDNL11	88	2.91	7.55	Khá	0084/23/CD/CDCNH	601071	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
68	2060787	Lê Phạm Hoàng	Nam	Nam	27/07/2002	Đắk Lắk	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20CDNL11	88	2.51	6.91	Khá	0085/23/CD/CDCNH	601072	
69	2060433	Hoàng Trọng	Nghĩa	Nam	10/02/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20CDNL11	88	3.08	7.78	Khá	0086/23/CD/CDCNH	601073	
70	2060458	Đặng Công	Nhật	Nam	05/10/1997	Lào	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20CDNL11	88	3.2	7.97	Giỏi	0087/23/CD/CDCNH	601074	
71	2060435	Phạm Văn	Nhơn	Nam	23/03/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20CDNL11	88	3.14	7.9	Khá	0088/23/CD/CDCNH	601075	
72	2060426	ĐÀM VĂN	PHÚC	Nam	10/04/2001	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20CDNL11	88	2.98	7.78	Khá	0089/23/CD/CDCNH	601076	
73	2060463	Nguyễn Duy	Sang	Nam	28/01/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20CDNL11	88	3.18	7.9	Khá	0090/23/CD/CDCNH	601077	
74	2060432	Trương Công	Sơn	Nam	12/04/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20CDNL11	88	3.07	7.78	Khá	0091/23/CD/CDCNH	601078	
75	2060443	Bùi Văn	Thắng	Nam	06/09/2001	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20CDNL11	88	2.82	7.51	Khá	0092/23/CD/CDCNH	601079	
76	2060434	Trần Đức	Thiện	Nam	20/06/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20CDNL11	88	3.08	7.73	Khá	0093/23/CD/CDCNH	601080	
77	2060788	Hồ Song	Toàn	Nam	14/05/2002	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20CDNL11	88	2.68	7.19	Khá	0094/23/CD/CDCNH	601081	
78	2060451	Hồ Quốc	Trung	Nam	23/12/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20CDNL11	88	2.99	7.83	Khá	0095/23/CD/CDCNH	601082	
79	2060553	Huỳnh Văn	Đại	Nam	05/12/2002	Quảng Bình	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	20CDNL21	90	2.94	7.6	Khá	0096/23/CD/CDCNH	601083	
80	2060551	TRƯƠNG TẤN	DANH	Nam	24/07/2002	Quảng Bình	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	20CDNL21	90	3.39	8.19	Giỏi	0097/23/CD/CDCNH	601084	
81	2060550	Nguyễn Văn	Đức	Nam	07/07/2001	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	20CDNL21	90	3.2	7.94	Giỏi	0098/23/CD/CDCNH	601085	
82	2060561	Hoàng Trung	Hải	Nam	20/10/2002	Quảng Bình	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	20CDNL21	90	2.98	7.62	Khá	0099/23/CD/CDCNH	601086	
83	2060794	Trương Công	Hải	Nam	10/06/2001	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	20CDNL21	90	2.68	7.24	Khá	0100/23/CD/CDCNH	601087	
84	2060890	Nguyễn Văn	Hào	Nam	26/01/2002	Quảng Bình	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	20CDNL21	90	2.9	7.41	Khá	0101/23/CD/CDCNH	601088	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
85	2060552	Đoàn Quang	Hòa	Nam	02/10/2001	Quảng Bình	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	20CDNL21	90	2.82	7.35	Khá	0102/23/CD/CDCNH	601089	
86	2060564	Hoàng Song	Huy	Nam	11/08/2002	Quảng Bình	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	20CDNL21	90	3.1	7.72	Khá	0103/23/CD/CDCNH	601090	
87	2060806	Đặng Phước Hoàng	Huynh	Nam	10/07/2001	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	20CDNL21	90	2.89	7.48	Khá	0104/23/CD/CDCNH	601091	
88	2060792	Trần Xuân	Kỳ	Nam	14/10/2002	Quảng Bình	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	20CDNL21	90	2.83	7.59	Khá	0105/23/CD/CDCNH	601092	
89	2060559	Nguyễn Ngọc	Sang	Nam	05/03/2002	Quảng Bình	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	20CDNL21	90	3.1	7.72	Khá	0106/23/CD/CDCNH	601093	
90	2060554	Trần Văn	Thuyên	Nam	23/06/2001	Quảng Trị	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	20CDNL21	90	3.06	7.73	Khá	0107/23/CD/CDCNH	601094	
91	2060557	PHẠM NGỌC	TIẾN	Nam	26/03/2002	Quảng Bình	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	20CDNL21	90	2.83	7.43	Khá	0108/23/CD/CDCNH	601095	
92	2060560	Hoàng Đình Nhật	Trường	Nam	28/09/2001	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	20CDNL21	90	3.01	7.67	Khá	0109/23/CD/CDCNH	601096	
93	2060708	Văn Đức	Duy	Nam	10/10/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	2.86	7.45	Khá	0110/23/CD/CDCNH	601097	
94	2060289	Hồ	Giàu	Nam	21/01/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	3.1	7.81	Khá	0111/23/CD/CDCNH	601098	
95	2060793	Trần Văn	Guyn	Nam	10/08/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	2.63	7.03	Khá	0112/23/CD/CDCNH	601099	
96	2060223	Nguyễn Thị	Hà	Nữ	22/08/2002	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	3.14	7.95	Khá	0113/23/CD/CDCNH	601100	
97	2060701	Hoàng Đắc	Hải	Nam	18/11/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	2.87	7.48	Khá	0114/23/CD/CDCNH	601101	
98	2060215	Huỳnh Đình	Hải	Nam	03/02/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	2.89	7.41	Khá	0115/23/CD/CDCNH	601102	
99	2060172	Trần	Hào	Nam	09/09/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	2.77	7.33	Khá	0116/23/CD/CDCNH	601103	
100	2060726	Phan Văn	Hiên	Nam	24/09/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	2.93	7.7	Khá	0117/23/CD/CDCNH	601104	
101	2060229	NGUYỄN NGỌC	HIẾU	Nam	26/08/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	2.55	7.02	Khá	0118/23/CD/CDCNH	601105	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
102	2060186	Dương Vĩnh	Hiệu	Nam	07/06/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	3.16	7.98	Khá	0119/23/CD/CDCNH	601106	
103	2060305	Phạm Ngọc Huy	Hoàng	Nam	25/06/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	3.04	7.7	Khá	0120/23/CD/CDCNH	601107	
104	2060188	Nguyễn Phan Hòa	Hợp	Nam	05/06/2000	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	3.28	8.09	Giỏi	0121/23/CD/CDCNH	601108	
105	2060310	Cao Ngọc	Hùng	Nam	10/06/2002	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	2.73	7.33	Khá	0122/23/CD/CDCNH	601109	
106	2060239	Hà Văn	Hùng	Nam	05/06/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	3.29	8.02	Giỏi	0123/23/CD/CDCNH	601110	
107	2060743	Nguyễn Tiến	Hùng	Nam	21/08/2002	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	2.83	7.45	Khá	0124/23/CD/CDCNH	601111	
108	2060352	Nguyễn Văn Minh	Hùng	Nam	10/01/2002	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	3.05	7.83	Khá	0125/23/CD/CDCNH	601112	
109	2060384	Hồ Đắc	Hữu	Nam	01/06/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	2.96	7.68	Khá	0126/23/CD/CDCNH	601113	
110	2060811	Lê Quang	Huy	Nam	08/01/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	2.84	7.52	Khá	0127/23/CD/CDCNH	601114	
111	2060165	Nguyễn Đình	Huy	Nam	20/10/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	2.5	7.04	Khá	0128/23/CD/CDCNH	601115	
112	2060420	Nguyễn Mạnh	Huy	Nam	08/11/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	2.86	7.29	Khá	0129/23/CD/CDCNH	601116	
113	2060328	Thái Việt Gia	Huy	Nam	04/05/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	3.04	7.64	Khá	0130/23/CD/CDCNH	601117	
114	2060379	Võ Ngọc	Huy	Nam	08/04/2001	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	2.68	7.19	Khá	0131/23/CD/CDCNH	601118	
115	2060700	Nguyễn Văn	Huyền	Nam	19/04/2002	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	3.16	7.81	Khá	0132/23/CD/CDCNH	601119	
116	2060362	Hồ Văn	Huyết	Nam	27/04/2002	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	2.97	7.51	Khá	0133/23/CD/CDCNH	601120	
117	2060746	Lê Nhĩ	Khang	Nam	23/04/2002	Quảng Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	3.82	8.94	Xuất sắc	0134/23/CD/CDCNH	601121	
118	2060709	Phan Minh	Khánh	Nam	21/07/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	2.68	7.33	Khá	0135/23/CD/CDCNH	601122	
119	2060410	TRẦN QUỐC	KHÁNH	Nam	09/09/2002	Quảng Ninh	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	2.85	7.5	Khá	0136/23/CD/CDCNH	601123	
120	2060204	Lê Ngọc Đăng	Khoa	Nam	23/10/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	2.77	7.34	Khá	0137/23/CD/CDCNH	601124	
121	2060184	Nguyễn Cửu Đăng	Khoa	Nam	30/01/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	3.4	8.21	Giỏi	0138/23/CD/CDCNH	601125	
122	2060327	Hồ Trung	Kiên	Nam	27/02/2001	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	3.11	7.71	Khá	0139/23/CD/CDCNH	601126	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
123	2060530	Nguyễn Đức	Kiệt	Nam	23/08/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	3.36	8.06	Giỏi	0140/23/CD/CDCNH	601127	
124	2060178	Nguyễn Văn	Ký	Nam	27/06/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	2.96	7.58	Khá	0141/23/CD/CDCNH	601128	
125	2060782	Phan Văn Sĩ	Lâm	Nam	25/12/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	3.09	7.81	Khá	0142/23/CD/CDCNH	601129	
126	2060655	Nguyễn Văn	Lin	Nam	22/11/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	3.25	8.04	Giỏi	0143/23/CD/CDCNH	601130	
127	2060415	Hồ Văn	Linh	Nam	14/08/2000	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	2.99	7.71	Khá	0144/23/CD/CDCNH	601131	
128	2060374	Trương Văn	Linh	Nam	10/08/2002	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	3.02	7.75	Khá	0145/23/CD/CDCNH	601132	
129	2060706	Hoàng Ngọc	Linh	Nam	27/06/2002	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	3.01	7.66	Khá	0146/23/CD/CDCNH	601133	
130	2060238	Lê Văn	Lộc	Nam	14/04/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	3.14	7.91	Khá	0147/23/CD/CDCNH	601134	
131	2060302	Thái Tăng	Lợi	Nam	24/04/2002	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	3.11	7.83	Khá	0148/23/CD/CDCNH	601135	
132	2060831	Phan Thành	Long	Nam	12/01/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	3.25	8.11	Giỏi	0149/23/CD/CDCNH	601136	
133	2060276	Nguyễn Thành	Lương	Nam	16/12/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	3.26	8.07	Giỏi	0150/23/CD/CDCNH	601137	
134	2060162	Lê Văn	Mẫn	Nam	10/04/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	2.63	7.13	Khá	0151/23/CD/CDCNH	601138	
135	2060341	Trương Ngọc	Mẫn	Nam	02/07/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	2.61	7.19	Khá	0152/23/CD/CDCNH	601139	
136	2060146	Hoàng Đức	Mạnh	Nam	07/07/2001	Hà Tĩnh	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	2.9	7.62	Khá	0153/23/CD/CDCNH	601140	
137	2060355	Nguyễn Bảo	Minh	Nam	23/02/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	2.95	7.52	Khá	0154/23/CD/CDCNH	601141	
138	2060333	Lê Văn Quốc	Nam	Nam	22/02/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	2.97	7.55	Khá	0155/23/CD/CDCNH	601142	
139	2060205	Hồ Đức	Ân	Nam	20/09/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	3.35	8.23	Giỏi	0156/23/CD/CDCNH	601143	
140	2060828	Dương Chữ	Anh	Nam	04/08/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	2.77	7.46	Khá	0157/23/CD/CDCNH	601144	
141	2060280	Trần Phan Ngọc	Anh	Nam	13/11/2002	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	3	7.63	Khá	0158/23/CD/CDCNH	601145	
142	2060304	Nguyễn Quốc	Bảo	Nam	04/09/2002	Quảng Nam	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	3.01	7.81	Khá	0159/23/CD/CDCNH	601146	
143	2060274	Đỗ Văn	Bảy	Nam	01/03/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	3.26	8.05	Giỏi	0160/23/CD/CDCNH	601147	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
144	2060211	Phạm	Biên	Nam	05/04/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	2.95	7.59	Khá	0161/23/CD/CDCNH	601148	
145	2060392	Nguyễn Văn	Bình	Nam	27/07/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	3.01	7.67	Khá	0162/23/CD/CDCNH	601149	
146	2060249	Trần	Bình	Nam	20/04/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	2.76	7.31	Khá	0163/23/CD/CDCNH	601150	
147	2060667	Phạm Phước	Bon	Nam	25/01/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	2.86	7.49	Khá	0164/23/CD/CDCNH	601151	
148	2060201	Nguyễn	Bun	Nam	01/04/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	2.91	7.53	Khá	0165/23/CD/CDCNH	601152	
149	2060187	Nguyễn Thanh	Cám	Nam	28/01/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	3.35	8.27	Giỏi	0166/23/CD/CDCNH	601153	
150	2060199	PHAN CẢNH	CHÁNH	Nam	28/12/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	2.78	7.37	Khá	0167/23/CD/CDCNH	601154	
151	2060719	Nguyễn Minh	Chí	Nam	05/09/2002	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	2.9	7.62	Khá	0168/23/CD/CDCNH	601155	
152	2060193	Văn Minh	Chiến	Nam	15/01/2000	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	3.05	7.71	Khá	0169/23/CD/CDCNH	601156	
153	2060281	Đỗ Văn	Chương	Nam	13/01/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	3.07	7.84	Khá	0170/23/CD/CDCNH	601157	
154	2060144	Huỳnh	Có	Nam	27/09/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	3.18	8.02	Khá	0171/23/CD/CDCNH	601158	
155	2060160	Lê Văn	Công	Nam	05/10/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	2.93	7.64	Khá	0172/23/CD/CDCNH	601159	
156	2060227	Thái Đăng	Đại	Nam	04/03/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	2.95	7.63	Khá	0173/23/CD/CDCNH	601160	
157	2060220	Lương Sơn Hải	Đăng	Nam	08/09/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	3.05	7.72	Khá	0174/23/CD/CDCNH	601161	
158	2060329	Nguyễn Thành	Danh	Nam	05/01/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	2.72	7.19	Khá	0175/23/CD/CDCNH	601162	
159	2060380	Đặng Văn Thành	Đạt	Nam	12/12/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	2.62	7.24	Khá	0176/23/CD/CDCNH	601163	
160	2060695	Lê Tiến	Đạt	Nam	25/12/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	2.83	7.44	Khá	0177/23/CD/CDCNH	601164	
161	2060157	Nguyễn Thành	Đạt	Nam	09/02/2001	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	3.16	8	Khá	0178/23/CD/CDCNH	601165	
162	2060167	Thái Bá Đức	Đạt	Nam	19/05/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	2.8	7.36	Khá	0179/23/CD/CDCNH	601166	
163	2060221	Vô Trường	Đạt	Nam	24/11/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	3.07	7.7	Khá	0180/23/CD/CDCNH	601167	
164	2060269	Hồ Văn	Doãn	Nam	02/01/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	3.05	7.72	Khá	0181/23/CD/CDCNH	601168	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
165	2060354	Dương Việt	Đức	Nam	29/10/2002	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	3.15	7.91	Khá	0182/23/CD/CDCNH	601169	
166	2060370	Hoàng Tiến	Dũng	Nam	20/07/2002	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	3.12	7.72	Khá	0183/23/CD/CDCNH	601170	
167	2060417	Nguyễn Phan Anh	Dũng	Nam	19/01/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	2.85	7.51	Khá	0184/23/CD/CDCNH	601171	
168	2060177	Nguyễn Văn An	Thịnh	Nam	25/01/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	3.28	8.18	Giỏi	0185/23/CD/CDCNH	601172	
169	2060196	Lê Văn Thanh	Thuận	Nam	15/06/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	2.98	7.67	Khá	0186/23/CD/CDCNH	601173	
170	2060245	Đào Văn	Tiếp	Nam	19/04/2002	Hà Tĩnh	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	3.26	7.97	Khá	0187/23/CD/CDCNH	601174	Hạ 1 bậc Xếp loại do Thi lại
171	2060189	Nguyễn Xuân	Tín	Nam	08/09/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	3.11	7.87	Khá	0188/23/CD/CDCNH	601175	
172	2060301	Nguyễn Trọng	Tình	Nam	05/09/2001	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	3.34	8.28	Giỏi	0189/23/CD/CDCNH	601176	
173	2060400	Hồ Tất	Toại	Nam	11/08/2001	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	3.13	7.92	Khá	0190/23/CD/CDCNH	601177	
174	2060166	Lê Văn	Triển	Nam	02/01/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	2.97	7.75	Khá	0191/23/CD/CDCNH	601178	
175	2060702	Nguyễn Quang Hoàng	Triệu	Nam	02/01/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	2.83	7.52	Khá	0192/23/CD/CDCNH	601179	
176	2060419	Hồ Nguyễn Đăng	Trình	Nam	30/04/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	2.99	7.74	Khá	0193/23/CD/CDCNH	601180	
177	2060210	Mai Văn	Trịnh	Nam	22/12/2000	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	2.96	7.51	Khá	0194/23/CD/CDCNH	601181	
178	2060338	Hồ Ngọc	Trung	Nam	31/03/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	3.24	8.23	Giỏi	0195/23/CD/CDCNH	601182	
179	2060670	Huỳnh Xuân	Trường	Nam	15/05/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	2.75	7.27	Khá	0196/23/CD/CDCNH	601183	
180	2060270	Trịnh Đình Hải	Trường	Nam	12/06/2002	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	3.05	7.87	Khá	0197/23/CD/CDCNH	601184	
181	2060303	Nguyễn Tuấn	Tú	Nam	10/01/2001	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	3.11	7.93	Khá	0198/23/CD/CDCNH	601185	
182	2060283	Ngô Văn Anh	Tuấn	Nam	24/01/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	3.14	7.8	Khá	0199/23/CD/CDCNH	601186	
183	2060262	Trần Đình	Tý	Nam	27/01/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	2.93	7.7	Khá	0200/23/CD/CDCNH	601187	
184	2060285	Hồ Văn	Vĩ	Nam	26/01/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	2.73	7.2	Khá	0201/23/CD/CDCNH	601188	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
185	2060266	Trần Đình Đại	Việt	Nam	21/12/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	2.99	7.68	Khá	0202/23/CD/CDCNH	601189	
186	2060915	Hồ Hữu	Vũ	Nam	15/12/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	3.07	7.79	Khá	0203/23/CD/CDCNH	601190	
187	2060322	Ngô Việt	Vũ	Nam	13/04/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	3.33	8.21	Giỏi	0204/23/CD/CDCNH	601191	
188	2060243	Nguyễn Bá Tuấn	Vũ	Nam	10/08/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	3.09	7.63	Khá	0205/23/CD/CDCNH	601192	
189	2060309	Nguyễn Thế	Vũ	Nam	20/02/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	3.09	7.81	Khá	0206/23/CD/CDCNH	601193	
190	2060225	Nguyễn Như	Nguyễn	Nam	14/07/2002	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	3.29	8.13	Giỏi	0207/23/CD/CDCNH	601194	
191	2060295	Hoàng Thái	Nguyễn	Nam	11/02/2002	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	2.98	7.76	Khá	0208/23/CD/CDCNH	601195	
192	2060662	Lê Trần Khải	Nhân	Nam	20/08/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	3.2	7.94	Giỏi	0209/23/CD/CDCNH	601196	
193	2060203	Nguyễn Hoàn	Nhân	Nam	26/06/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	3.11	8.01	Khá	0210/23/CD/CDCNH	601197	
194	2060261	Hà Văn	Nhật	Nam	04/09/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	3.28	8.03	Giỏi	0211/23/CD/CDCNH	601198	
195	2060237	Lê Nguyễn Minh	Nhật	Nam	01/12/2000	Lâm Đồng	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	3.16	8.01	Khá	0212/23/CD/CDCNH	601199	
196	2060176	Nguyễn Quang	Nhật	Nam	20/12/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	3.36	8.15	Giỏi	0213/23/CD/CDCNH	601200	
197	2060233	Nguyễn Tấn	Nhật	Nam	05/03/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	3.22	8.07	Giỏi	0214/23/CD/CDCNH	601201	
198	2060318	Trương Văn	Nhật	Nam	11/06/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	2.92	7.66	Khá	0215/23/CD/CDCNH	601202	
199	2060260	Huỳnh Xuân Khương	Nhĩ	Nam	20/07/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	2.79	7.55	Khá	0216/23/CD/CDCNH	601203	
200	2060251	Nguyễn Nhật	Phong	Nam	27/02/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	2.98	7.7	Khá	0217/23/CD/CDCNH	601204	
201	2060153	Phan Ngọc	Phước	Nam	10/08/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	3.07	7.86	Khá	0218/23/CD/CDCNH	601205	
202	2060727	Nguyễn Minh	Phương	Nam	07/03/2002	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	3	7.69	Khá	0219/23/CD/CDCNH	601206	
203	2060711	Nguyễn Quốc	Phương	Nam	05/11/2002	Gia Lai	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	3.1	7.74	Khá	0220/23/CD/CDCNH	601207	
204	2060307	Đình Minh	Phượng	Nam	17/01/2002	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	3.25	8.22	Giỏi	0221/23/CD/CDCNH	601208	
205	2060365	Phan Anh Trường	Quân	Nam	10/10/2002	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	2.73	7.3	Khá	0222/23/CD/CDCNH	601209	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
206	2060169	Trần Hoàng Thái	Quang	Nam	02/01/2002	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	3.07	7.84	Khá	0223/23/CD/CDCNH	601210	
207	2060661	Trương Việt	Quang	Nam	20/09/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	3	7.68	Khá	0224/23/CD/CDCNH	601211	
208	2060339	Phan Văn	Quốc	Nam	10/04/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	3.07	7.79	Khá	0225/23/CD/CDCNH	601212	
209	2060300	Hồ Việt	Quyền	Nam	22/08/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	2.87	7.37	Khá	0226/23/CD/CDCNH	601213	
210	2060353	Ngô Đạt	Rôn	Nam	01/05/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	3.11	7.73	Khá	0227/23/CD/CDCNH	601214	
211	2060214	Hồ Văn	Sang	Nam	07/03/2002	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	2.88	7.58	Khá	0228/23/CD/CDCNH	601215	
212	2060224	Nguyễn Quang	Sáng	Nam	10/10/2002	Hà Tĩnh	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	3.32	8.2	Giỏi	0229/23/CD/CDCNH	601216	
213	2060382	Lê Quang	Son	Nam	29/08/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	3.3	7.96	Giỏi	0230/23/CD/CDCNH	601217	
214	2060222	Nguyễn Văn	Son	Nam	25/09/2002	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	2.91	7.57	Khá	0232/23/CD/CDCNH	601218	
215	2060342	Trương Quang	Son	Nam	17/12/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	3.15	7.83	Khá	0233/23/CD/CDCNH	601219	
216	2060195	NGÔ	SON	Nam	25/12/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	2.98	7.63	Khá	0231/23/CD/CDCNH	601220	
217	2060663	Nguyễn Đình	Tài	Nam	27/12/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	2.65	7.18	Khá	0234/23/CD/CDCNH	601221	
218	2060387	Bùi Trường	Tâm	Nam	18/03/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	2.85	7.37	Khá	0235/23/CD/CDCNH	601222	
219	2060228	Nguyễn Trần Nhật	Tâm	Nam	25/05/2002	Khánh Hoà	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	3.16	7.83	Khá	0236/23/CD/CDCNH	601223	
220	2060294	Phan Thanh	Tâm	Nam	12/05/2002	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	3.4	8.35	Giỏi	0237/23/CD/CDCNH	601224	
221	2060213	Nguyễn Văn	Tấn	Nam	08/03/2002	Hà Tĩnh	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	2.92	7.66	Khá	0238/23/CD/CDCNH	601225	
222	2060363	Hồ A	Tăng	Nam	01/02/2000	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	3.22	8.06	Giỏi	0239/23/CD/CDCNH	601226	
223	2060396	Võ Nhật	Thái	Nam	14/05/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	3.1	7.9	Khá	0240/23/CD/CDCNH	601227	
224	2060297	Nguyễn Hữu	Thắng	Nam	18/08/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	2.98	7.66	Khá	0241/23/CD/CDCNH	601228	
225	2060360	Nguyễn Quốc	Thắng	Nam	21/05/2002	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	2.98	7.47	Khá	0242/23/CD/CDCNH	601229	
226	2060161	Nguyễn Văn	Thắng	Nam	17/04/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	3.46	8.44	Giỏi	0243/23/CD/CDCNH	601230	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
227	2060267	Phan Việt	Thắng	Nam	23/05/2002	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	2.9	7.48	Khá	0244/23/CD/CDCNH	601231	
228	2060381	Tôn Thất	Thắng	Nam	11/08/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	2.96	7.52	Khá	0245/23/CD/CDCNH	601232	
229	2060155	Nguyễn Việt	Thành	Nam	05/05/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	3.35	8.32	Giỏi	0246/23/CD/CDCNH	601233	
230	2060152	Nguyễn Ngọc	Thạnh	Nam	01/12/2002	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	2.98	7.77	Khá	0247/23/CD/CDCNH	601234	
231	2060330	Nguyễn Văn	Thạnh	Nam	08/12/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	3.11	7.99	Khá	0248/23/CD/CDCNH	601235	
232	2060170	Nguyễn Hoàn	Thiện	Nam	24/12/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	3.09	7.85	Khá	0249/23/CD/CDCNH	601236	
233	2060181	Nguyễn Việt	Thiệu	Nam	31/05/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	3.29	8.2	Giỏi	0250/23/CD/CDCNH	601237	
234	2060168	Lê Đức	Thịnh	Nam	26/02/2002	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	3.16	7.94	Khá	0251/23/CD/CDCNH	601238	
235	2060258	Lê Quang	Anh	Nam	23/06/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	2.82	7.46	Khá	0252/23/CD/CDCNH	601239	
236	2060319	Trần Văn	Bình	Nam	06/01/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	2.44	6.83	Trung bình	0253/23/CD/CDCNH	601240	
237	2060308	Nguyễn Văn	Bôn	Nam	28/12/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	2.75	7.43	Khá	0254/23/CD/CDCNH	601241	
238	2060171	Nguyễn Xuân	Bôn	Nam	30/11/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	2.77	7.47	Khá	0255/23/CD/CDCNH	601242	
239	2060376	Lê Việt	Đại	Nam	09/11/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	2.89	7.48	Khá	0256/23/CD/CDCNH	601243	
240	2060334	Thái Quốc	Dân	Nam	15/04/2002	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	2.8	7.27	Khá	0257/23/CD/CDCNH	601244	
241	2060343	Nguyễn Văn	Di	Nam	19/08/2002	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	2.9	7.48	Khá	0258/23/CD/CDCNH	601245	
242	2060277	Trần Văn	Diễn	Nam	19/03/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	3.15	7.86	Khá	0259/23/CD/CDCNH	601246	
243	2060732	Hoàng Trọng Hải	Đức	Nam	01/08/2002	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	3.02	7.55	Khá	0260/23/CD/CDCNH	601247	
244	2060728	Đỗ Thanh	Hải	Nam	03/01/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	2.86	7.43	Khá	0261/23/CD/CDCNH	601248	
245	2060217	ĐỖ ĐỨC	HÁO	Nam	01/01/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	2.85	7.42	Khá	0262/23/CD/CDCNH	601249	
246	2060145	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	Nữ	21/08/2000	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	3.6	8.53	Xuất sắc	0263/23/CD/CDCNH	601250	
247	2060652	Nguyễn Văn	Hiệp	Nam	07/12/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	2.67	7.21	Khá	0264/23/CD/CDCNH	601251	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
248	2060906	Ngô Đức	Hiếu	Nam	22/10/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	3.41	8.24	Giỏi	0265/23/CD/CDCNH	601252	
249	2060163	Phan Phước	Hòa	Nam	30/09/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	3.52	8.44	Giỏi	0267/23/CD/CDCNH	601253	
250	2060671	HOÀNG VĂN	HÒA	Nam	14/02/2002	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	2.61	7.16	Khá	0266/23/CD/CDCNH	601254	
251	2060668	Bạch Duy	Hoàng	Nam	06/10/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	2.98	7.63	Khá	0268/23/CD/CDCNH	601255	
252	2060390	Lê Gia	Huân	Nam	01/10/2000	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	3.14	7.89	Khá	0269/23/CD/CDCNH	601256	
253	2060714	Cao Việt	Hung	Nam	27/07/2002	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	3.1	7.87	Khá	0270/23/CD/CDCNH	601257	
254	2060253	Nguyễn Đình	Hung	Nam	12/03/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	2.67	7.24	Khá	0271/23/CD/CDCNH	601258	
255	2060690	Hồ Văn	Khân	Nam	26/03/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	3.11	7.77	Khá	0272/23/CD/CDCNH	601259	
256	2060829	Nguyễn Đình	Khang	Nam	19/03/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	2.94	7.46	Khá	0273/23/CD/CDCNH	601260	
257	2060412	Hoàng Đình	Lim	Nam	02/10/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	2.8	7.46	Khá	0274/23/CD/CDCNH	601261	
258	2060315	Lê Tấn	Long	Nam	20/02/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	2.82	7.42	Khá	0275/23/CD/CDCNH	601262	
259	2060279	Nguyễn Bá	Luận	Nam	10/08/2002	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	2.91	7.53	Khá	0276/23/CD/CDCNH	601263	
260	2060299	Trần Đức	Lương	Nam	07/06/2002	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	2.92	7.55	Khá	0277/23/CD/CDCNH	601264	
261	2060316	Nguyễn Thanh	Lưu	Nam	31/03/2002	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	2.75	7.42	Khá	0278/23/CD/CDCNH	601265	
262	2060242	Nguyễn Hoàng Minh	Mẫn	Nam	09/05/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	3.03	7.86	Khá	0279/23/CD/CDCNH	601266	
263	2060673	Mai Văn	Mỹ	Nam	09/09/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	2.84	7.46	Khá	0280/23/CD/CDCNH	601267	
264	2060826	Lê	Nam	Nam	12/07/2001	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	3	7.81	Khá	0281/23/CD/CDCNH	601268	
265	2060666	Nguyễn	Nam	Nam	20/08/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	2.82	7.46	Khá	0282/23/CD/CDCNH	601269	
266	2060332	Lê Đình Hoàng	Nguyễn	Nam	09/07/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	3.46	8.29	Giỏi	0283/23/CD/CDCNH	601270	
267	2060393	Nguyễn Thành	Nhân	Nam	10/02/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	3.03	7.81	Khá	0284/23/CD/CDCNH	601271	
268	2060248	Trần Hữu	Phong	Nam	09/09/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	2.72	7.22	Khá	0285/23/CD/CDCNH	601272	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
269	2060731	Nguyễn Duy	Phúc	Nam	27/07/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	3.26	8.12	Giỏi	0286/23/CD/CDCNH	601273	
270	2060347	Lê Viết Xuân	Phụng	Nam	30/08/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	2.9	7.73	Khá	0287/23/CD/CDCNH	601274	
271	2060696	Đặng Minh	Phương	Nam	01/01/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	2.93	7.41	Khá	0288/23/CD/CDCNH	601275	
272	2060282	Lê Thị	Phượng	Nữ	08/03/2001	Quang Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	3.15	7.88	Khá	0289/23/CD/CDCNH	601276	
273	2060272	Nguyễn Hoàng	Quân	Nam	18/08/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	3.56	8.62	Giỏi	0290/23/CD/CDCNH	601277	
274	2060311	Trần Minh	Quang	Nam	20/03/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	3.02	7.75	Khá	0291/23/CD/CDCNH	601278	
275	2060664	Nguyễn Văn	Quý	Nam	12/08/2000	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	3.13	7.78	Khá	0292/23/CD/CDCNH	601279	
276	2060389	Nguyễn Đăng	Quyết	Nam	06/05/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	2.84	7.37	Khá	0293/23/CD/CDCNH	601280	
277	2060324	Ngô Văn	Quỳnh	Nam	05/01/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	2.99	7.65	Khá	0294/23/CD/CDCNH	601281	
278	2060724	Nguyễn Đức	Sinh	Nam	13/01/2002	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	3.26	8.21	Khá	0295/23/CD/CDCNH	601282	Hạ 1 bậc Xếp loại do Thi lại
279	2060406	Đào Xuân	Son	Nam	16/12/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	2.78	7.36	Khá	0296/23/CD/CDCNH	601283	
280	2060684	Hồ Đăng Thế	Tài	Nam	10/02/2002	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	3.23	7.97	Giỏi	0297/23/CD/CDCNH	601284	
281	2060194	Trần Đình	Tấn	Nam	11/10/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	3.17	7.95	Khá	0298/23/CD/CDCNH	601285	
282	2060679	Mai Công	Thắng	Nam	09/06/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	3.23	7.82	Giỏi	0299/23/CD/CDCNH	601286	
283	2060371	Trần Mậu	Thành	Nam	14/06/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	3.06	7.77	Khá	0300/23/CD/CDCNH	601287	
284	2060729	Từ Nhật	Thành	Nam	07/05/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	2.84	7.4	Khá	0301/23/CD/CDCNH	601288	
285	2060340	LÊ VĂN	THỊU	Nam	02/11/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	3.06	7.69	Khá	0302/23/CD/CDCNH	601289	
286	2060273	Đỗ Thanh	Thuân	Nam	29/11/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	2.89	7.57	Khá	0303/23/CD/CDCNH	601290	
287	2060231	TRẦN VĂN MẠNH	TIẾN	Nam	27/02/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	3.2	7.9	Giỏi	0304/23/CD/CDCNH	601291	
288	2060692	Nguyễn Hữu	Trọng	Nam	26/02/2001	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	3.3	8.02	Giỏi	0305/23/CD/CDCNH	601292	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
289	2060218	Nguyễn Minh	Trung	Nam	01/01/2002	Hà Tĩnh	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	3.22	8	Giỏi	0306/23/CD/CDCNH	601293	
290	2060864	Võ Doãn	Tuấn	Nam	20/03/1999	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	3.39	8.17	Giỏi	0307/23/CD/CDCNH	601294	
291	2060912	Lê Hoàng	Anh	Nữ	20/05/1998	Thừa Thiên Huế	Quản trị kinh doanh	20CDQN21	83	3.83	9.16	Xuất sắc	0308/23/CD/CDCNH	601295	
292	2060046	Phạm Văn	Chiến	Nam	27/09/1995	Thừa Thiên Huế	Quản trị kinh doanh	20CDQN21	83	3.1	7.93	Khá	0309/23/CD/CDCNH	601296	
293	2060032	Huỳnh Văn Bảo	Duy	Nam	25/09/2001	Thừa Thiên Huế	Quản trị kinh doanh	20CDQN21	83	3.23	7.96	Giỏi	0310/23/CD/CDCNH	601297	
294	2060808	Ngô Võ Thu	Hằng	Nữ	18/08/2002	Thừa Thiên Huế	Quản trị kinh doanh	20CDQN21	83	2.77	7.38	Khá	0311/23/CD/CDCNH	601298	
295	2060049	Bùi Đức	Huân	Nam	20/01/1999	Quảng Bình	Quản trị kinh doanh	20CDQN21	83	3.14	7.91	Khá	0312/23/CD/CDCNH	601299	
296	2060041	Trương Thị	Huế	Nữ	15/03/2002	Thừa Thiên Huế	Quản trị kinh doanh	20CDQN21	83	3.72	8.89	Xuất sắc	0313/23/CD/CDCNH	601300	
297	2060924	Hồ Thị	Nương	Nữ	18/02/2002	Thừa Thiên Huế	Quản trị kinh doanh	20CDQN21	83	2.61	7.18	Khá	0314/23/CD/CDCNH	601301	
298	2060902	Nguyễn Văn Quang	Trương	Nam	21/01/1997	Thừa Thiên Huế	Quản trị kinh doanh	20CDQN21	83	3.25	8.21	Giỏi	0315/23/CD/CDCNH	601302	
299	2060043	Lê Anh	Tuấn	Nam	03/02/2001	Thanh Hóa	Quản trị kinh doanh	20CDQN21	83	3.07	7.83	Khá	0316/23/CD/CDCNH	601303	
300	2060102	Hoàng Đình Nhật	Tân	Nam	22/03/1999	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	20CDTH11	82	3.52	8.57	Giỏi	0317/23/CD/CDCNH	601304	
301	2060093	Phạm	Thoại	Nam	29/04/2002	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	20CDTH11	82	3.29	8.26	Giỏi	0318/23/CD/CDCNH	601305	
302	2060091	Lê Nhữ	Trần	Nam	18/07/2002	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	20CDTH11	82	3.33	8.26	Giỏi	0319/23/CD/CDCNH	601306	
303	2060063	Trần Tấn	Đạt	Nam	15/05/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	20CDTH41	84	2.62	7.11	Khá	0320/23/CD/CDCNH	601307	
304	2060062	Nguyễn Quang	Đức	Nam	01/04/1999	Quảng Trị	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	20CDTH41	84	3.94	9.56	Xuất sắc	0321/23/CD/CDCNH	601308	
305	2060059	Lương Minh	Dương	Nam	27/10/2000	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	20CDTH41	84	3.89	9.15	Xuất sắc	0322/23/CD/CDCNH	601309	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
306	2060745	Trần Quốc	Huy	Nam	20/02/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	20CDTH41	84	3.24	8.28	Khá	0323/23/CD/CDCNH	601310	Hạ 1 bậc Xếp loại do Thi lại
307	2060073	Nguyễn Hoàng	Minh	Nam	22/04/1998	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	20CDTH41	84	3.69	8.88	Xuất sắc	0324/23/CD/CDCNH	601311	
308	2060078	Lê Khắc Thanh	Nhật	Nam	29/05/1996	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	20CDTH41	84	2.85	7.36	Khá	0325/23/CD/CDCNH	601312	
309	2060064	Hoàng Kim	Phước	Nam	28/05/2002	Bình Thuận	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	20CDTH41	84	2.86	7.37	Khá	0326/23/CD/CDCNH	601313	
310	2060060	Lê Văn	Quang	Nam	19/07/1998	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	20CDTH41	84	3.67	9.15	Xuất sắc	0327/23/CD/CDCNH	601314	
311	2060754	Trần Văn	Quang	Nam	21/06/2001	Quảng Trị	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	20CDTH41	84	2.71	7.23	Khá	0328/23/CD/CDCNH	601315	
312	2060066	Lê Hữu	Tài	Nam	05/01/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	20CDTH41	84	2.88	7.41	Khá	0329/23/CD/CDCNH	601316	
313	2060006	Văn Đình	Hung	Nam	10/07/1999	Thừa Thiên Huế	Thương mại điện tử	20CDTM11	89	3.85	9.05	Xuất sắc	0330/23/CD/CDCNH	601317	
314	2060001	Đặng Lê Phương	Nhung	Nữ	04/11/2002	Thừa Thiên Huế	Thương mại điện tử	20CDTM11	89	3.57	8.65	Khá	0331/23/CD/CDCNH	601318	Hạ 1 bậc Xếp loại do Thi lại
315	2060003	Phan	Thuận	Nam	27/07/2000	Thừa Thiên Huế	Thương mại điện tử	20CDTM11	89	3.47	8.67	Giỏi	0332/23/CD/CDCNH	601319	
316	2060008	Nguyễn Thành	Trung	Nam	12/12/2002	Quảng Bình	Thương mại điện tử	20CDTM11	89	3.11	7.88	Khá	0333/23/CD/CDCNH	601320	
317	2060010	Nguyễn Phương Triệu	Vy	Nữ	30/08/2001	Quảng Trị	Thương mại điện tử	20CDTM11	89	3.37	8.27	Khá	0334/23/CD/CDCNH	601321	Hạ 1 bậc Xếp loại do Thi lại

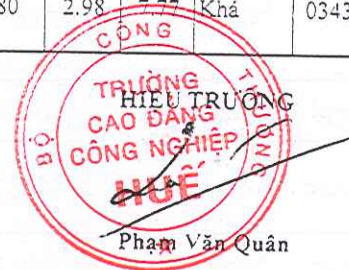
STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
318	2060858	Phạm Hải	Đăng	Nam	01/10/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	20CDXD11	80	2.85	7.48	Khá	0335/23/CD/CDCNH	601322	
319	2060896	Trần Đình	Khánh	Nam	06/08/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	20CDXD11	80	3.23	8.06	Giỏi	0336/23/CD/CDCNH	601323	
320	2060110	Nguyễn Hải	Lý	Nam	06/05/1998	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	20CDXD11	80	3.64	8.74	Xuất sắc	0337/23/CD/CDCNH	601324	
321	2060122	Phạm Minh	Nhật	Nam	14/10/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	20CDXD11	80	3.39	8.28	Giỏi	0338/23/CD/CDCNH	601325	
322	2060109	Nguyễn Phú	Phương	Nam	17/08/1998	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	20CDXD11	80	3.45	8.35	Giỏi	0339/23/CD/CDCNH	601326	
323	2060113	Trần Vũ Nguyễn	Phương	Nam	22/02/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	20CDXD11	80	2.61	7.19	Khá	0340/23/CD/CDCNH	601327	
324	2060121	Lê Đình	Quốc	Nam	19/05/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	20CDXD11	80	2.94	7.77	Khá	0341/23/CD/CDCNH	601328	
325	2060114	Trần Đình	Quyên	Nam	02/01/1999	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	20CDXD11	80	3.16	8.11	Khá	0342/23/CD/CDCNH	601329	
326	2060120	Nguyễn Sanh	Thắng	Nam	26/11/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	20CDXD11	80	2.98	7.77	Khá	0343/23/CD/CDCNH	601330	

Danh sách trên gồm 326 sinh viên tốt nghiệp./.

PTP. ĐÀO TẠO - CTSV



Hà Xuân Vinh



Phạm Văn Quân

Số: 166/QĐ-CĐCNH

Thừa Thiên Huế, ngày 11 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp Khóa 20CD, đợt tháng 04/2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ

Căn cứ Quyết định số 7359/QĐ-BCT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ vào quyết định số 715/QĐ-CĐCNH, ngày 11 tháng 08 năm 2017 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghiệp Huế về việc Ban hành hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo, áp dụng cho Trung cấp và Cao đẳng, hệ chính quy, tại trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 361/QĐ-CĐCNH ngày 26 tháng 8 năm 2022 về việc thành lập Hội đồng thi và xét tốt nghiệp năm học 2022-2023;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo-CTSV,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận tốt nghiệp cho 16 sinh viên đào tạo bậc Cao đẳng chính quy, Khoá 20CD, đợt tháng 04/2023 (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Sinh viên được công nhận tốt nghiệp sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Cao đẳng hệ chính quy.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo-CTSV, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT(TNMP).

HIỆU TRƯỞNG 

Phạm Văn Quân

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
KHÓA 20CD - BẬC CAO ĐẲNG CHÍNH QUY - ĐỢT XÉT THÁNG 04/2023
(Kèm theo Quyết định số 166/QĐ-ĐCNC của Hiệu trưởng ngày 17 tháng 4 năm 2023)

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
1	2060142	Lương Viết	Hiếu	Nam	28/04/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	20CDCK11	86	3.29	8.27	Khá	0377/23/CD/CDCNH	601364	Hạ 1 bậc Xếp loại do Thi lại
2	2060869	Cao Văn	Linh	Nam	01/01/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	20CDCK11	86	3.02	7.69	Khá	0378/23/CD/CDCNH	601365	
3	2060141	Trần Quang	Minh	Nam	16/08/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	20CDCK11	86	3.09	7.67	Khá	0379/23/CD/CDCNH	601366	
4	2060135	NGUYỄN HỒNG	QUÂN	Nam	10/01/2002	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	20CDCK11	86	3.08	7.94	Khá	0380/23/CD/CDCNH	601367	
5	2060134	Mai Ngọc Bảo	Quốc	Nam	07/09/2002	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	20CDCK11	86	3.62	8.64	Xuất sắc	0381/23/CD/CDCNH	601368	
6	2060868	Lê Anh	Vũ	Nam	11/08/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	20CDCK11	86	3.59	8.49	Giỏi	0382/23/CD/CDCNH	601369	
7	2060531	Lê Ích Long	Vũ	Nam	03/10/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	20CDCK21	89	3.45	8.33	Giỏi	0383/23/CD/CDCNH	601370	
8	2060644	Đỗ Văn	Thành	Nam	24/04/2002	Nam Định	Hướng dẫn du lịch	20CDDL11	83	3.52	8.45	Giỏi	0384/23/CD/CDCNH	601371	
9	2060030	Trần Thị Phương	Thanh	Nữ	04/07/2002	Thừa Thiên Huế	Kế toán doanh nghiệp	20CDKT11	90	2.61	7.05	Khá	0385/23/CD/CDCNH	601372	
10	2060024	HỒ VĂN	Tí	Nam	27/07/2000	Thừa Thiên Huế	Kế toán doanh nghiệp	20CDKT11	90	2.14	6.34	Trung bình	0386/23/CD/CDCNH	601373	
11	2060071	Trần Đình Thanh	Tịnh	Nam	23/02/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	3.13	7.9	Khá	0387/23/CD/CDCNH	601374	
12	2060677	Huỳnh	Uy	Nam	19/02/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	2.72	7.34	Khá	0388/23/CD/CDCNH	601375	
13	2060226	Trần Văn	Rôn	Nam	08/10/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT13	92	2.75	7.22	Khá	0389/23/CD/CDCNH	601376	
14	2060336	Nguyễn Sỹ	Cường	Nam	30/04/2002	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT21	87	2.72	7.28	Khá	0390/23/CD/CDCNH	601377	
15	2060033	Nguyễn Thị Diệu	Tâm	Nữ	29/09/2002	Thừa Thiên Huế	Quản trị kinh doanh	20CDQN21	83	3.46	8.41	Giỏi	0391/23/CD/CDCNH	601378	
16	2060047	Hồ Nhật	Trương	Nam	06/08/2002	Quảng Trị	Quản trị kinh doanh	20CDQN21	83	3.25	8.15	Giỏi	0392/23/CD/CDCNH	601379	

Danh sách trên gồm 16 sinh viên tốt nghiệp./.

PTP. ĐÀO TẠO - CTSV



Hà Xuân Vinh



Số: 169/QĐ-CĐCNH

Thừa Thiên Huế, ngày 17 tháng 07 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp Khóa 21CL, đợt xét tháng 04/2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ

Căn cứ Quyết định số 7359/QĐ-BCT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ vào quyết định số 715/QĐ-CĐCNH, ngày 11 tháng 08 năm 2017 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghiệp Huế về việc ban hành Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo áp dụng cho đào tạo Trung cấp và cao đẳng, hệ chính quy, tại trường cao đẳng công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 361/QĐ-CĐCNH ngày 26 tháng 8 năm 2022 về việc thành lập Hội đồng thi và xét tốt nghiệp năm học 2022-2023;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo - CTSV,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận tốt nghiệp cho 06 sinh viên được đào tạo theo bậc Cao đẳng Liên thông, Khóa 21CL, đợt xét tháng 04/2023 (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Sinh viên được công nhận tốt nghiệp sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Cao đẳng chính quy.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo - CTSV, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, DT(TNMP).



Phạm Văn Quân

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
KHÓA 21CL - BẠC CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG CHÍNH QUY - ĐỢT XÉT THÁNG 04/2023
(Kèm theo Quyết định số 169/QĐ-ĐCNC của Hiệu trưởng ngày 17 tháng 4 năm 2023)

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
1	2100008	Trần Ngọc	Kỳ	Nam	22/10/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21CLCK11	35	3.26	7.97	Giỏi	0395/23/CL/ĐCNC	601382	
2	2100010	Phạm Hữu	Thắng	Nam	04/09/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21CLCK11	35	2.91	7.55	Khá	0396/23/CL/ĐCNC	601383	
3	2100043	Huỳnh Ngọc Phương	Thanh	Nữ	14/01/2003	Thừa Thiên Huế	Kế toán doanh nghiệp	21CLKT11	38	3.13	7.82	Khá	0397/23/CL/ĐCNC	601384	
4	2100030	Phạm Phước	Đức	Nam	28/04/2003	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21CLNL21	33	2.97	7.59	Khá	0398/23/CL/ĐCNC	601385	
5	2100031	Phạm Ngọc Duy	Hoàng	Nam	24/11/2003	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21CLNL21	33	2.85	7.37	Khá	0399/23/CL/ĐCNC	601386	
6	2100007	Đình Văn	Tùng	Nam	25/05/2003	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21CLNL21	33	3.03	7.7	Khá	0400/23/CL/ĐCNC	601387	

Danh sách trên gồm 06 sinh viên tốt nghiệp./.

PTP. ĐÀO TẠO - CTSV

Hà Xuân Vinh



Số: 334/QĐ-CĐCNH

Thừa Thiên Huế, ngày 21 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp Khóa 20CD, đợt tháng 06/2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ

Căn cứ Quyết định số 7359/QĐ-BCT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ vào quyết định số 715/QĐ-CĐCNH, ngày 11 tháng 08 năm 2017 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghiệp Huế về việc Ban hành hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo, áp dụng cho Trung cấp và Cao đẳng, hệ chính quy, tại trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 361/QĐ-CĐCNH ngày 26 tháng 8 năm 2022 về việc thành lập Hội đồng thi và xét tốt nghiệp năm học 2022-2023;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo-CTSV,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận tốt nghiệp cho 66 sinh viên đào tạo bậc Cao đẳng chính quy, Khóa 20CD, đợt tháng 06/2023 (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Sinh viên được công nhận tốt nghiệp sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Cao đẳng hệ chính quy.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo-CTSV, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT(TNMP).

HIỆU TRƯỞNG 

Phạm Văn Quân

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

KHÓA 20CD - BẬC CAO ĐẲNG CHÍNH QUY - ĐỢT XÉT THÁNG 06/2023

(Kèm theo Quyết định số 334/QĐ-CĐCNH của Hiệu trưởng ngày 21 tháng 6 năm 2023)

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
1	2060525	Phan Thanh	Hiếu	Nam	03/02/2002	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	20CDCK31	101	3.49	8.43	Giỏi	0401/23/CD/CĐCNH	601388	
2	2060528	Nguyễn Đình Ái	Quốc	Nam	19/10/2002	Hà Tĩnh	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	20CDCK31	101	3.73	8.63	Xuất sắc	0402/23/CD/CĐCNH	601389	
3	2060870	Nguyễn Ngọc Hưng	Thịnh	Nam	16/09/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	20CDCK31	101	3.16	8.04	Khá	0403/23/CD/CĐCNH	601390	
4	2060866	Phạm Hữu	Trung	Nam	15/10/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	20CDCK31	101	3.11	7.95	Khá	0404/23/CD/CĐCNH	601391	
5	2060491	Võ Tấn	Cường	Nam	06/04/2002	Đắk Lắk	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20CDDC11	95	3.15	7.98	Khá	0405/23/CD/CĐCNH	601392	
6	2060507	Trương Tất	Đại	Nam	12/06/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20CDDC11	95	2.85	7.49	Khá	0406/23/CD/CĐCNH	601393	
7	2060477	Nguyễn Minh	Đức	Nam	19/03/1998	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20CDDC11	95	3.76	8.93	Xuất sắc	0407/23/CD/CĐCNH	601394	
8	2060502	Nguyễn Minh	Dương	Nam	15/05/2002	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20CDDC11	95	3.74	8.88	Xuất sắc	0408/23/CD/CĐCNH	601395	
9	2060478	Dương Công	Giang	Nam	26/08/2002	Hà Tĩnh	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20CDDC11	95	2.97	7.8	Khá	0409/23/CD/CĐCNH	601396	
10	2060516	Lê Việt	Hội	Nam	09/11/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20CDDC11	95	3	7.62	Khá	0410/23/CD/CĐCNH	601397	
11	2060489	Cao Việt	Hùng	Nam	05/02/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20CDDC11	96	2.86	7.57	Khá	0411/23/CD/CĐCNH	601398	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
12	2060483	Nguyễn Việt	Kha	Nam	19/05/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20CDDC11	95	3.36	8.13	Giỏi	0412/23/CD/CDCNH	601399	
13	2060485	Trần Uyên	Ly	Nữ	08/08/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20CDDC11	95	3.63	8.65	Xuất sắc	0413/23/CD/CDCNH	601400	
14	2060482	Nguyễn Hồng	Nguyên	Nam	10/05/2001	Nghệ An	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20CDDC11	95	3.88	9.23	Xuất sắc	0414/23/CD/CDCNH	601401	
15	2060518	Ngô Thị Thanh	Thanh	Nữ	06/05/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20CDDC11	95	3.58	8.61	Giỏi	0415/23/CD/CDCNH	601402	
16	2060888	Trần Tấn	Khánh	Nam	23/10/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20CDDC12	95	3.22	7.98	Giỏi	0416/23/CD/CDCNH	601403	
17	2060488	Nguyễn Đăng Bảo	Phúc	Nam	01/07/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20CDDC12	95	2.78	7.36	Khá	0417/23/CD/CDCNH	601404	
18	2060521	Nguyễn Văn	Quã	Nam	28/02/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20CDDC12	95	2.96	7.65	Khá	0418/23/CD/CDCNH	601405	
19	2060495	Nguyễn Duy	Quý	Nam	11/05/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20CDDC12	95	2.99	7.83	Khá	0419/23/CD/CDCNH	601406	
20	2060504	Đặng Duy	Rin	Nam	10/01/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20CDDC12	95	3.41	8.32	Giỏi	0420/23/CD/CDCNH	601407	
21	2060770	Nguyễn Văn	Son	Nam	10/01/2002	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20CDDC12	95	2.81	7.31	Khá	0421/23/CD/CDCNH	601408	
22	2060509	Võ Minh	Tân	Nam	07/04/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20CDDC12	95	3.05	7.86	Khá	0422/23/CD/CDCNH	601409	
23	2060515	Trần	Tiến	Nam	31/08/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20CDDC12	95	3.21	7.98	Giỏi	0423/23/CD/CDCNH	601410	
24	2060487	Trần Khương	Toàn	Nam	05/04/2002	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20CDDC12	95	2.85	7.28	Khá	0424/23/CD/CDCNH	601411	



STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
25	2060496	Hồ Nguyễn Xuân	Tường	Nam	05/12/2002	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20CDDC12	95	2.86	7.53	Khá	0425/23/CD/CDCNH	601412	
26	2060772	Võ Phước Anh	Việt	Nam	12/04/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20CDDC12	95	2.61	7.08	Khá	0426/23/CD/CDCNH	601413	
27	2060538	Võ Văn Quốc	Huy	Nam	18/05/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	20CDDC21	93	2.9	7.65	Khá	0427/23/CD/CDCNH	601414	
28	2060534	Hồ Văn	Sinh	Nam	22/10/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	20CDDC21	93	3.35	8.4	Giỏi	0428/23/CD/CDCNH	601415	
29	2060533	Lê Quang	Thành	Nam	02/08/2000	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	20CDDC21	93	2.89	7.41	Khá	0429/23/CD/CDCNH	601416	
30	2060535	Hà Văn	Vũ	Nam	24/04/1998	Thanh Hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	20CDDC21	93	2.98	7.79	Khá	0430/23/CD/CDCNH	601417	
31	2060789	Hồ Hoàng	Anh	Nam	03/03/2002	Quảng Bình	Điện công nghiệp	20CDDC31	89	3.57	8.46	Giỏi	0431/23/CD/CDCNH	601418	
32	2060608	Lê Doãn	Bách	Nam	29/10/2002	Quảng Bình	Điện công nghiệp	20CDDC31	89	3.75	8.86	Xuất sắc	0432/23/CD/CDCNH	601419	
33	2060568	Hoàng Văn	Chiến	Nam	17/05/2002	Hà Tĩnh	Điện công nghiệp	20CDDC31	89	3.28	8.28	Giỏi	0433/23/CD/CDCNH	601420	
34	2060591	Trương Thành	Đạt	Nam	01/08/2002	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	20CDDC31	89	3.34	8.23	Giỏi	0434/23/CD/CDCNH	601421	
35	2060578	HỒ ANH	DŨNG	Nam	10/07/2002	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	20CDDC31	89	3.04	7.92	Khá	0435/23/CD/CDCNH	601422	
36	2060573	Phan Ngọc	Hòa	Nam	05/09/2002	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	20CDDC31	89	3.3	8.12	Giỏi	0436/23/CD/CDCNH	601423	
37	2060582	Hoàng Thanh	Hoàn	Nam	11/07/2002	Quảng Bình	Điện công nghiệp	20CDDC31	90	3.31	8.2	Khá	0437/23/CD/CDCNH	601424	Hạ 1 bậc do Thi lại
38	2060601	Trần Văn	Hoàng	Nam	26/11/2002	Nghệ An	Điện công nghiệp	20CDDC31	89	3.33	8.37	Khá	0438/23/CD/CDCNH	601425	Hạ 1 bậc do Thi lại
39	2060602	Cao Việt	Hùng	Nam	05/02/2002	Quảng Bình	Điện công nghiệp	20CDDC31	89	3.65	8.67	Xuất sắc	0439/23/CD/CDCNH	601426	
40	2060595	Nguyễn Gia Khánh	Hưng	Nam	20/04/2001	Quảng Trị	Điện công nghiệp	20CDDC31	89	3.1	7.87	Khá	0440/23/CD/CDCNH	601427	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
41	2060588	Trần Việt	Hung	Nam	18/05/2002	Quảng Bình	Điện công nghiệp	20CDDC31	89	3.26	8.16	Khá	0441/23/CD/CDCNH	601428	Hạ 1 bậc do Thi lại
42	2060606	Kiều Phước Thanh	Huy	Nam	06/11/2002	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	20CDDC31	89	2.96	7.62	Khá	0442/23/CD/CDCNH	601429	
43	2060859	Nguyễn Đại	Hùng	Nam	02/03/2002	Quảng Bình	Điện công nghiệp	20CDDC32	89	3.38	8.2	Giỏi	0443/23/CD/CDCNH	601430	
44	2060569	Ngô Mậu Thành	Long	Nam	04/09/2001	Quảng Bình	Điện công nghiệp	20CDDC32	89	2.89	7.71	Khá	0444/23/CD/CDCNH	601431	
45	2060604	Trần Văn	Mạnh	Nam	30/07/2002	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	20CDDC32	89	3.06	7.82	Khá	0445/23/CD/CDCNH	601432	
46	2060835	Lâm Văn	Ngà	Nam	06/04/2002	Hà Tĩnh	Điện công nghiệp	20CDDC32	89	3.46	8.5	Khá	0446/23/CD/CDCNH	601433	Hạ 1 bậc do Thi lại
47	2060603	Phan Đình Xung	Phong	Nam	20/05/2002	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	20CDDC32	89	2.69	7.27	Khá	0447/23/CD/CDCNH	601434	
48	2060577	Lê Văn	Tân	Nam	21/10/2002	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	20CDDC32	89	3.8	8.93	Xuất sắc	0448/23/CD/CDCNH	601435	
49	2060590	Trần Văn	Thiện	Nam	08/10/2002	Quảng Bình	Điện công nghiệp	20CDDC32	89	3.6	8.63	Giỏi	0449/23/CD/CDCNH	601436	Hạ 1 bậc do Thi lại
50	2060586	Nguyễn Văn Thành	Trung	Nam	16/06/1997	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	20CDDC32	89	3.72	8.78	Xuất sắc	0450/23/CD/CDCNH	601437	
51	2060080	Trần Công	Vũ	Nam	02/06/2002	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	20CDDC32	89	2.89	7.61	Khá	0451/23/CD/CDCNH	601438	
52	2060548	Trần Thị Ngọc	Hân	Nữ	02/02/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật môi trường	20CDMT22	95	3.56	8.33	Giỏi	0452/23/CD/CDCNH	601439	
53	2060543	Lê Thị Thu	Huế	Nữ	21/07/2002	Ninh Bình	Công nghệ kỹ thuật môi trường	20CDMT22	95	3.73	8.78	Xuất sắc	0453/23/CD/CDCNH	601440	
54	2060733	Dương Thị	Lanh	Nữ	24/04/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật môi trường	20CDMT22	95	3.41	8.25	Giỏi	0454/23/CD/CDCNH	601441	
55	2060541	Nguyễn Thị Mỹ	Tuyết	Nữ	12/12/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật môi trường	20CDMT22	95	3.29	8.15	Giỏi	0455/23/CD/CDCNH	601442	
56	2060546	Nguyễn Tuấn	Việt	Nam	24/01/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật môi trường	20CDMT22	95	3.56	8.47	Giỏi	0456/23/CD/CDCNH	601443	
57	2060547	Nguyễn Thị Ái	Vy	Nữ	24/12/2002	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật môi trường	20CDMT22	95	3.67	8.81	Xuất sắc	0457/23/CD/CDCNH	601444	
58	2060200	CAO KHÁ	CHỨC	Nam	23/01/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT31	115	3.52	8.56	Giỏi	0458/23/CD/CDCNH	601445	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
59	2060158	Lữ Đức	Duân	Nam	20/02/2002	Hà Tĩnh	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT31	115	3.48	8.49	Giỏi	0459/23/CD/CDCNH	601446	
60	2060314	Trương Tiến	Dương	Nam	09/11/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT31	115	3.5	8.65	Giỏi	0460/23/CD/CDCNH	601447	
61	2060699	Lê Ngọc	Hoàng	Nam	12/06/2002	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT31	115	3.41	8.37	Giỏi	0461/23/CD/CDCNH	601448	
62	2060401	Nguyễn Huy	Hoàng	Nam	05/12/2000	Hà Tĩnh	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT31	115	3.17	7.91	Khá	0462/23/CD/CDCNH	601449	
63	2060306	Nguyễn Văn	Mẫn	Nam	26/02/1997	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT31	115	3.74	8.87	Xuất sắc	0463/23/CD/CDCNH	601450	
64	2060676	Nguyễn Văn	Pháp	Nam	10/04/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT31	115	3.63	8.66	Xuất sắc	0464/23/CD/CDCNH	601451	
65	2060256	Lê Minh	Phúc	Nam	27/09/2002	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT31	115	3.26	8.13	Giỏi	0465/23/CD/CDCNH	601452	
66	2060722	Nguyễn Khắc	Thăng	Nam	04/01/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT31	115	3.76	8.78	Xuất sắc	0466/23/CD/CDCNH	601453	

Danh sách trên gồm 66 sinh viên tốt nghiệp./

PTP. ĐÀO TẠO - CTSV



Hà Xuân Vinh



Số: 525/QĐ-CĐCNH

Thừa Thiên Huế, ngày 06 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp Khóa 22CL

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ

Căn cứ Quyết định số 7359/QĐ-BCT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 399/QĐ-CĐCNH ngày 12 tháng 09 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế về việc Ban hành hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo, áp dụng cho Trung cấp và Cao đẳng, hệ chính quy, tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 512/QĐ-CĐCNH ngày 29 tháng 9 năm 2023 về việc thành lập Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp năm học 2023-2024;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp ngày 29 tháng 9 năm 2023 cho các Khóa 21TCB, 22TCA, 22CL

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo - CTSV,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận tốt nghiệp cho 11 sinh viên được đào tạo theo bậc Cao đẳng Liên thông, Khoá 22CL (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Sinh viên được công nhận tốt nghiệp sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Cao đẳng chính quy.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo - CTSV, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT(TNMP).



Phạm Văn Quân

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

KHÓA 22CL - BẠC CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG CHÍNH QUY

(Kèm theo Quyết định số 525/QĐ-CDCNH của Hiệu trưởng ngày 06 tháng 10 năm 2023)

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBTL hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
1	2260504	Nguyễn	Bon	Nam	05/03/2004	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	22CLOT11	36	3.06	7.81	Giỏi	0467/23/CL/CDCNH	601454	
2	2260603	Dương Hoàng Minh	Đạt	Nam	13/09/2004	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	22CLOT11	36	2.83	7.29	Khá	0468/23/CL/CDCNH	601455	
3	2260505	Mai Tiến	Đạt	Nam	12/04/2004	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	22CLOT11	36	3.14	7.78	Giỏi	0469/23/CL/CDCNH	601456	
4	2260720	Dương Quang	Dũng	Nam	19/07/2004	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	22CLOT11	36	2.89	7.43	Khá	0470/23/CL/CDCNH	601457	
5	2260508	Nguyễn Bá	Hào	Nam	10/02/2004	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	22CLOT11	36	2.81	7.35	Khá	0471/23/CL/CDCNH	601458	
6	2260509	Phan Lâm	Hiệu	Nam	04/12/2004	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	22CLOT11	36	2.92	7.54	Khá	0472/23/CL/CDCNH	601459	
7	2260786	Văn Việt	Ninh	Nam	25/04/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	22CLOT11	36	2.58	7.02	Khá	0473/23/CL/CDCNH	601460	
8	2260510	Châu Việt	Phúc	Nam	14/03/2004	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	22CLOT11	36	2.94	7.68	Khá	0474/23/CL/CDCNH	601461	
9	2260511	Đoàn Vĩnh	Thành	Nam	11/12/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	22CLOT11	36	2.33	6.78	Trung bình	0475/23/CL/CDCNH	601462	
10	2260512	Lê Văn Minh	Tiến	Nam	06/12/2004	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	22CLOT11	36	3.14	7.78	Giỏi	0476/23/CL/CDCNH	601463	
11	2260696	Nguyễn Xuân	Tuệ	Nam	11/12/1998	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	22CLOT11	36	2.83	7.51	Khá	0477/23/CL/CDCNH	601464	

Danh sách trên gồm 11 sinh viên tốt nghiệp./.

PTP. ĐÀO TẠO - CTSV

Hà Xuân Vinh



Số: 54/QĐ-CĐCNH

Thừa Thiên Huế, ngày 12 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp Khóa 20CD, đợt tháng 09/2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ

Căn cứ Quyết định số 7359/QĐ-BCT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 715/QĐ-CĐCNH ngày 11 tháng 08 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế về việc Ban hành hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo, áp dụng cho Trung cấp và Cao đẳng, hệ chính quy tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 512/QĐ-CĐCNH ngày 29 tháng 9 năm 2023 về việc thành lập Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp năm học 2023-2024;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo-CTSV,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận tốt nghiệp cho 31 sinh viên đào tạo bậc Cao đẳng chính quy, Khóa 20CD, đợt tháng 09/2023 (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Sinh viên được công nhận tốt nghiệp sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Cao đẳng hệ chính quy.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo-CTSV, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT(TNMP).



DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

KHÓA 20CD - BẬC CAO ĐẲNG CHÍNH QUY - ĐỢT XÉT THÁNG 9/2023

(Kèm theo Quyết định số 548/QĐ-ĐCNC của Hiệu trưởng ngày 12 tháng 10 năm 2023)

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBTL hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
1	2060133	Nguyễn Văn	Bình	Nam	25/09/2000	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	20CDCK11	86	3.02	7.78	Khá	0492/23/CD/CDCNH	601479	
2	2060137	Phạm Thành	Đạt	Nam	29/04/2002	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	20CDCK11	86	2.63	7.1	Khá	0493/23/CD/CDCNH	601480	
3	2060527	Nguyễn Việt	Anh	Nam	16/05/2002	Hà Tĩnh	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	20CDCK21	89	3.3	8.28	Giỏi	0494/23/CD/CDCNH	601481	
4	2060783	Phạm Mạnh	Cường	Nam	09/08/2001	Thanh Hóa	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	20CDCK21	89	2.84	7.45	Khá	0495/23/CD/CDCNH	601482	
5	2060506	Trần Văn	Duy	Nam	08/11/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20CDDC11	95	3.06	7.78	Khá	0496/23/CD/CDCNH	601483	
6	2060499	Phạm Khải	Hoàng	Nam	17/06/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20CDDC11	95	2.63	7.08	Khá	0497/23/CD/CDCNH	601484	
7	2060481	Nguyễn Anh	Quang	Nam	08/08/2002	Hà Tĩnh	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20CDDC11	95	2.49	7.02	Trung bình	0498/23/CD/CDCNH	601485	
8	2060874	Văn Hữu	Đạt	Nam	08/02/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20CDDC12	96	2.39	6.81	Trung bình	0499/23/CD/CDCNH	601486	
9	2060814	Lê Trọng	Tâm	Nam	25/09/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20CDDC12	95	3.05	7.8	Khá	0500/23/CD/CDCNH	601487	
10	2060493	Nguyễn Tri	Thức	Nam	02/02/2002	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20CDDC12	95	2.88	7.6	Khá	0501/23/CD/CDCNH	601488	
11	2060822	Nguyễn Quốc	Việt	Nam	20/02/2002	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20CDDC12	95	2.41	6.72	Trung bình	0502/23/CD/CDCNH	601489	
12	2060581	Nguyễn Quốc	Cường	Nam	26/11/2002	Quảng Bình	Điện công nghiệp	20CDDC31	89	2.76	7.32	Khá	0503/23/CD/CDCNH	601490	
13	2060596	Nguyễn Văn	Hải	Nam	07/04/2001	Quảng Bình	Điện công nghiệp	20CDDC31	89	3.06	7.7	Khá	0504/23/CD/CDCNH	601491	
14	2060592	Phan Thanh	Hải	Nam	07/01/2002	Quảng Bình	Điện công nghiệp	20CDDC31	89	3.03	7.78	Khá	0505/23/CD/CDCNH	601492	
15	2060587	Nguyễn Khánh	Hoà	Nam	20/08/2002	Quảng Bình	Điện công nghiệp	20CDDC31	89	2.98	7.55	Khá	0506/23/CD/CDCNH	601493	
16	2060575	Nguyễn Dư Phi	Hùng	Nam	12/10/2002	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	20CDDC31	89	3.03	7.8	Khá	0507/23/CD/CDCNH	601494	
17	2060545	Nguyễn Văn	An	Nam	19/06/2002	Lâm Đồng	Công nghệ kỹ thuật môi trường	20CDMT22	95	3.43	8.07	Giỏi	0508/23/CD/CDCNH	601495	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBTL hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
18	2060542	Nguyễn Thị Hương	Giang	Nữ	18/05/2002	Bình Phước	Công nghệ kỹ thuật môi trường	20CDMT22	95	3.08	7.74	Khá	0509/23/CD/CDCNH	601496	
19	2060639	Nguyễn Thị	Như	Nữ	20/02/2002	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật môi trường	20CDMT22	102	3.37	8.05	Giỏi	0510/23/CD/CDCNH	601497	
20	2060461	Nguyễn Văn	Dương	Nam	30/03/2002	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20CDNL11	88	2.86	7.51	Khá	0511/23/CD/CDCNH	601498	
21	2060456	Nguyễn Duy	Khánh	Nam	09/01/2001	Quảng Bình	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20CDNL11	88	2.78	7.26	Khá	0512/23/CD/CDCNH	601499	
22	2060444	Trần Quang	Minh	Nam	03/08/2002	Hà Tĩnh	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20CDNL11	88	3.09	7.92	Khá	0513/23/CD/CDCNH	601500	
23	2060452	La Quân	Thụy	Nam	10/02/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20CDNL11	88	2.77	7.34	Khá	0514/23/CD/CDCNH	601501	
24	2060450	Đặng Như	Tuyền	Nam	04/12/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20CDNL11	88	3.08	7.72	Khá	0515/23/CD/CDCNH	601502	
25	2060377	Hoàng Công	Hải	Nam	05/10/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT11	92	3.1	7.88	Khá	0516/23/CD/CDCNH	601503	
26	2060357	Hồ Văn	Tri	Nam	01/01/2002	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	3.24	8.11	Giỏi	0517/23/CD/CDCNH	601504	10/3/2003
27	2060164	Văn Tiến	Vũ	Nam	02/03/2002	Hà Tĩnh	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20CDOT12	92	2.95	7.72	Khá	0518/23/CD/CDCNH	601505	
28	2060901	Đoàn Nhất	Tài	Nam	27/07/2000	Thừa Thiên Huế	Quản trị kinh doanh	20CDQN21	83	3.29	8.19	Khá	0519/23/CD/CDCNH	601506	Hạ 1 bậc do Thi lại
29	2060084	Hồ Văn	Thái	Nam	22/04/2001	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	20CDTH41	84	2.31	6.66	Trung bình	0520/23/CD/CDCNH	601507	
30	2060112	Trần Văn	Đức	Nam	29/08/2002	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	20CDXD11	80	2.75	7.3	Khá	0521/23/CD/CDCNH	601508	
31	2060118	Nguyễn Như	Nhất	Nam	07/03/2002	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	20CDXD11	80	2.64	7.13	Khá	0522/23/CD/CDCNH	601509	

Danh sách trên gồm 31 sinh viên tốt nghiệp./.

PTP. ĐÀO TẠO - CTSV



Hà Xuân Vinh



Số: 551/QĐ-CĐCNH

Thừa Thiên Huế, ngày 12 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp Khóa 21CL, đợt xét tháng 09/2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ

Căn cứ Quyết định số 7359/QĐ-BCT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 715/QĐ-CĐCNH, ngày 11 tháng 08 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế về việc ban hành Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo áp dụng cho đào tạo Trung cấp và cao đẳng, hệ chính quy tại Trường cao đẳng công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 512/QĐ-CĐCNH ngày 29 tháng 9 năm 2023 về việc thành lập Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp năm học 2023-2024;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo - CTSV,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận tốt nghiệp cho 04 sinh viên được đào tạo theo bậc Cao đẳng Liên thông, Khoá 21CL, đợt xét tháng 9/2023 (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Sinh viên được công nhận tốt nghiệp sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Cao đẳng chính quy.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo - CTSV, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT(TNMP).



Phạm Văn Quân

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

KHÓA 21CL - BẠC CAO ĐẲNG (LIÊN THÔNG) CHÍNH QUY - ĐỢT XÉT THÁNG 9/2023

(Kèm theo Quyết định số 531/QĐ-CDCNH của Hiệu trưởng ngày 12 tháng 10 năm 2023)

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBTL hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
1	2100011	Hồ Văn	Thảo	Nam	25/12/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21CLCK11	35	2.8	7.41	Khá	0525/23/CL/CDCNH	601512	
2	2100012	Hoàng Ngọc	Thương	Nam	07/07/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21CLCK11	35	2.74	7.27	Khá	0526/23/CL/CDCNH	601513	
3	2100003	Hoàng Xuân	Hoài	Nam	04/01/2003	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21CLNL21	33	2.45	6.98	Trung bình	0527/23/CL/CDCNH	601514	
4	2100051	Nguyễn Lê Hữu	Nhân	Nam	21/03/2003	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	21CLTH41	43	2.95	7.71	Khá	0528/23/CL/CDCNH	601515	

Danh sách trên gồm 04 sinh viên tốt nghiệp./.

PTP. ĐÀO TẠO - CTSV

Hà Xuân Vinh



Phạm Văn Quân